

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		239.564.610.260	180.935.151.584
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.862.931.930	10.203.265.909
1. Tiền	111		18.862.931.930	10.203.265.909
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.175.933.875	78.001.950.187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	85.152.989.383	70.573.008.415
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.350.407.613	3.854.853.960
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.777.093.039	3.624.087.812
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.21	(104.556.160)	(50.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	105.588.386.483	82.240.486.815
1. Hàng tồn kho	141		105.588.386.483	82.240.486.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.937.357.972	10.489.448.673
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	5.023.452.103	1.518.884.487
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.913.905.869	8.970.564.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		58.498.680.255	61.263.625.622
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		913.197.980	747.709.880
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		913.197.980	747.709.880
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		52.466.376.627	56.774.584.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09.1	47.694.970.331	53.250.438.042
+ Nguyên giá	222		172.526.084.774	176.539.023.728
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(124.831.114.443)	(123.288.585.686)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	4.484.221.944	3.140.924.943
+ Nguyên giá	225		9.167.738.465	6.776.136.920
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(4.683.516.521)	(3.635.211.977)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	287.184.352	383.221.174
+ Nguyên giá	228	V.10	817.426.630	817.426.630
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(530.242.278)	(434.205.456)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
+ Nguyên giá	231			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1.858.652.990	205.540.740
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.858.652.990	205.540.740
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.260.452.658	3.535.790.843
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.13b	3.260.452.658	3.535.790.843
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		298.063.290.515	242.198.777.206
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		226.971.758.449	171.600.510.290
I. Nợ ngắn hạn	310		224.396.153.179	170.535.572.178
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	75.608.636.775	34.424.312.555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.563.663.452	6.167.532.813
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà	313	V.17	1.631.956.418	1.918.334.351
4. Phải trả cho người lao động	314		12.260.720.227	14.446.849.419
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	9.457.045.654	1.791.736.423
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2.199.040.696	655.088.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	103.974.815.788	110.269.586.784
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.700.274.169	862.131.568
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.575.605.270	1.064.938.112
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	2.575.605.270	1.064.938.112
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		71.091.532.066	70.598.266.916
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	71.091.532.066	70.598.266.916
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.702.789.696	4.702.789.696
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.892.390.824	15.779.745.347
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.496.351.546	8.115.731.873
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.395.440.919	698.095.362
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.100.910.627	7.417.636.511
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		298.063.290.515	242.198.777.206

Phủ Mỹ, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Văn Thị Hoài Hương



Cao Vĩnh Hậu



Trần Anh Tú



BAO CAO KET QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2025

ĐVT: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	184.263.294.484	152.572.334.083	509.149.189.819	455.254.969.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về b/hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		184.263.294.484	152.572.334.083	509.149.189.819	455.254.969.163
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	167.989.727.297	134.139.178.851	459.379.815.488	404.701.412.903
5. Lợi nhuận gộp về b/hàng và cung cấp DV (20 = 10-11)	20		16.273.567.187	18.433.155.232	49.769.374.331	50.553.556.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	351.309.090	102.992.147	2.006.882.268	708.720.121
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.665.200.941	1.636.564.704	5.158.451.064	4.880.934.330
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.591.572.313	1.423.743.492	4.788.891.529	4.388.223.652
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	3.984.905.994	4.630.659.791	10.609.918.930	10.671.054.111
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	8.351.078.996	9.756.654.480	28.484.202.434	28.355.329.686
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động KD (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		2.623.690.346	2.512.268.404	7.523.684.171	7.354.958.254
12. Thu nhập khác	31	VI.06	35.811.558	19.480.546	244.811.543	146.188.204
13. Chi phí khác	32	VI.07	23.000.000	201.850.696	95.420.883	264.602.719
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		12.811.558	-182.370.150	149.390.660	-118.414.515
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.636.501.904	2.329.898.254	7.673.074.831	7.236.543.739
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		527.332.251	466.150.277	1.572.164.204	1.564.405.634
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		2.109.169.653	1.863.747.977	6.100.910.627	5.672.138.105

Phủ Mỹ, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Văn Thị Hoài Hương

Kế toán trưởng

Cao Vĩnh Hậu

Giám đốc

Trần Anh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 2025	Quý 3 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.636.501.904	2.329.898.254
2. Điều chỉnh cho các khoản		4.372.004.132	4.590.946.652
- Khấu hao TSCĐ	2	2.781.268.346	3.158.229.432
- Các khoản dự phòng	3	54.556.160	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(57.792.108)	7.795.685
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	2.399.421	1.178.043
- Chi phí lãi vay	6	1.591.572.313	1.423.743.492
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	7.008.506.036	6.920.844.906
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(2.863.343.103)	(2.635.474.335)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.079.222.207)	(16.283.925.566)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	28.408.514.732	33.732.030.746
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.584.908.291)	(3.337.034.867)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.646.178.415)	(1.524.487.120)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.784.183.622)	(1.939.250.403)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	1.524.564.204	(1.966.409.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.983.749.334	12.966.293.635
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.368.661.625)	(6.528.050.811)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(2.399.421)	(1.178.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.371.061.046)	(6.529.228.854)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	129.389.569.659	100.900.332.548
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(127.075.538.042)	(102.908.578.955)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(356.540.703)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.008.934.500)	3.795.848.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.051.443.586)	1.787.602.093
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	2.561.244.702	8.224.666.874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.243.895.120	8.608.311.098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	57.792.108	(7.795.685)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	18.862.931.930	16.825.182.287

Phủ Mỹ, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị



Văn Thị Hoài Hương



Cao Vĩnh Hậu



Trần Anh Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE Mua bán NVL, bao bì, nhựa PP, PE Kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng điện tử, mua bán phân bón các loại. Vận tải hàng Mua bán vật tư thiết bị ngành dầu khí. Mua bán NVL sản xuất bao bì, nhựa PP... Mua bán giấy, vở, VPP, cho thuê kho bãi.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường	12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
6. Cấu trúc doanh nghiệp	
7. Tuyên bố về khả năng so sánh trên thông tin báo cáo tài chính	Thay đổi chế độ kế toán từ QĐ 15/2006 sang TT 200/2014 nên việc hồi tố không đảm bảo
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán	BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam	
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính:	
a. Chứng khoán kinh doanh;	
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;	
c. Các khoản cho vay;	
d. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên danh, liên kết;	
đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;	
e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính	
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	Các khoản phải thu sản xuất, thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh đến hàng tồn kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:	

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán						
1. Tiền	30-09-2025			01-01-2025		
- Tiền mặt			276.918.349			241.811.156
- Tiền gửi ngân hàng			18.586.013.581			9.961.454.753
- Tiền đang chuyển						
- Các khoản tương đương tiền						
+ Gửi tiết kiệm Ngân hàng MB Vũng tàu						
+ Gửi tiết kiệm Ngân hàng VPBank						
+ Gửi tiết kiệm Ngân hàng Hong Leong HCM						
Cộng			18.862.931.930			10.203.265.909
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30-09-2025			01-01-2025		
a. Chứng khoán kinh doanh	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
'+ Về số lượng						
'+ Về giá trị						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	30-09-2025			01-01-2025		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c. Đầu tư vốn góp vào các đơn vị khác	30-09-2025			01-01-2025		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng	-					-
3. Phải thu của khách hàng	30-09-2025			01-01-2025		
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn			70.954.672.406			56.177.590.543
- CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU MINH KHIÊM NGHỊ			478.887.552			675.060.858
- CÔNG TY TNHH HYOSUNG ĐÔNG NAI			680.184.000			620.735.400
- CÔNG TY TNHH VIỆT NAM FUKUNAGA ENGINEERING			474.039.000			899.856.000
- CÔNG TY TNHH HUA CHAI HYOSUNG VINA			13.640.994.000			9.099.590.760
- SACKMAKER J AND H M DICKSON LTD			2.299.238.245			4.312.445.445
- RAFIA INDUSTRIAL, S.A.			3.577.592.158			3.600.672.667
- Khách hàng khác			49.803.737.451			36.969.229.413
b. Phải thu của khách hàng dài hạn						
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			14.198.316.977			14.395.417.872
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP			14.198.316.977			14.395.417.872
CỘNG			85.152.989.383			70.573.008.415

4. Phải thu khác	30-09-2025		01-01-2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.777.093.039	-	3.624.087.812	-
- Phải thu tạm ứng	6.081.473.227		2.974.145.666	
- Phải thu ký quỹ ngân hàng				
- Phải thu khác	695.619.812		649.942.146	
b. Dài hạn				
Cộng	6.777.093.039	-	3.624.087.812	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30-09-2025		01-01-2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
6. Hàng tồn kho	30-09-2025		01-01-2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	14.520.000.000			
- Nguyên liệu, vật liệu	32.926.683.796		24.519.285.796	
- Công cụ dụng cụ	619.548.812		551.470.819	
- Chi phí SXKD dở dang	36.396.508.790		30.530.969.166	
- Thành phẩm	18.888.326.469		25.007.719.539	
- Hàng hoá	2.237.318.616		1.631.041.495	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	105.588.386.483		82.240.486.815	-
7. Tài sản dở dang dài hạn	30-09-2025		01-01-2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD DD dài hạn				-
b. Xây dựng cơ bản	1.858.652.990		205.540.740	
+ Dự án PM ERP	806.400.000			
+ Công trình : Hệ thống PCCC	150.000.000		150.000.000	
+ Công trình : Máy thổi màng	635.460.615		5.250.000	
+ Công trình :			18.290.740	
+ Công trình : khác	266.792.375		32.000.000	
Cộng	1.858.652.990		205.540.740	

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

ST T	Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá Tài sản Cố định hữu hình						-
	Số dư đầu kỳ	48.756.992.642	109.367.426.116	5.041.416.645	7.502.422.256	1.322.786.375	171.991.044.034
	Mua trong kỳ		875.040.740				875.040.740
	Đầu tư XDCB hoàn thành						-
	Tặng khác (Phân loại lại tài sản)						-
	Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	Thanh lý, nhượng bán			340.000.000			340.000.000
	Giảm khác (Phân loại lại tài sản)						-
	Số dư cuối kỳ	48.756.992.642	110.242.466.856	4.701.416.645	7.502.422.256	1.322.786.375	172.526.084.774
B	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu kỳ	26.005.056.578	88.293.095.428	2.238.665.995	5.844.884.126	416.768.309	122.798.470.436
	Khấu hao trong kỳ	523.866.063	1.528.048.317	109.251.069	178.137.093	33.341.465	2.372.644.007
	Mua lại TSCD thuê tài chính						-
	Thanh lý, nhượng bán			340.000.000			340.000.000
	Giảm khác (Phân loại lại tài sản)						-
	Số dư cuối kỳ	26.528.922.641	89.821.143.745	2.007.917.064	6.023.021.219	450.109.774	124.831.114.443
C	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
	Tại ngày đầu kỳ	22.751.936.064	21.074.330.688	2.802.750.650	1.657.538.130	906.018.066	49.192.573.598
	Tại ngày cuối kỳ	22.228.070.001	20.421.323.111	2.693.499.581	1.479.401.037	872.676.601	47.694.970.331

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

ST T	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bằng phát minh sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá Tài sản Cố định vô hình					
	Số dư đầu kỳ	-	-	-	817.426.630	817.426.630
	Mua trong kỳ					-
	Đầu tư XDCB hoàn thành					-
	Tặng khác					-
	Chuyển sang BĐS đầu tư					-
	Thanh lý, nhượng bán					-
	Giảm khác					-
	Số dư cuối kỳ	-	-	-	817.426.630	817.426.630
B	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu kỳ	-	-	-	497.878.221	497.878.221
	Khấu hao trong kỳ				32.364.057	32.364.057
	Chuyển sang BĐS đầu tư					-
	Thanh lý, nhượng bán					-
	Giảm khác					-
	Số dư cuối kỳ	-	-	-	530.242.278	530.242.278
C	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
	Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	319.548.409	319.548.409
	Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	287.184.352	287.184.352

V.11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
A	Nguyên giá Tài sản thuê tài chính					
	Số dư đầu kỳ		6.776.136.920			6.776.136.920
	Mua trong kỳ		2.391.601.545			2.391.601.545
	Đầu tư XD CB hoàn thành					-
	Tăng khác (Phân loại lại tài sản)					-
	Chuyển sang BĐS đầu tư					-
	Thanh lý, nhượng bán					-
	Giảm khác (Phân loại lại tài sản)					-
	Số dư cuối kỳ	-	9.167.738.465	-	-	9.167.738.465
B	Giá trị hao mòn lũy kế					-
	Số dư đầu kỳ		4.307.256.239			4.307.256.239
	Khấu hao trong kỳ		376.260.282			376.260.282
	Phân loại lại tài sản					-
	Thanh lý, nhượng bán					-
	Giảm khác (Phân loại lại tài sản)					-
	Số dư cuối kỳ	-	4.683.516.521	-	-	4.683.516.521
C	Giá trị còn lại của TSCĐ HH					-
	Tại ngày đầu kỳ	-	2.468.880.681	-	-	2.468.880.681
	Tại ngày cuối kỳ	-	4.484.221.944	-	-	4.484.221.944

13 - Chi phí trả trước : (242)	30-09-2025		01-01-2025			
a. Ngắn hạn (chi tiết)	5.023.452.103		1.518.884.487			
- Chi phí trả trước tiền thuê đất						
- Chi phí sửa chữa máy dẹt						
- Chi phí trả trước khác	4.958.796.031		1.351.131.746			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64.656.072		167.752.741			
b. Dài hạn	3.260.452.658		3.535.790.843			
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	2.376.928.752		2.457.303.097			
- Chi phí dài hạn khác	883.523.906		1.078.487.746			
14 - Tài sản khác:	30-09-2025		01-01-2025			
a. Ngắn hạn (chi tiết theo khoản mục)						
- Chi phí trả trước thuế TSCĐ						
- Chi phí lãi vay						
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng						
b. Dài hạn (chi tiết)						
15 - Vay và nợ thuê tài chính: (341)	30-09-2025		Trong kỳ (lũy kế)		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (vay)	Giảm (trả)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	103.974.815.788	103.974.815.788	378.813.862.529	385.108.633.525	110.269.586.784	110.269.586.784
a1. Vay ngân hàng	103.168.263.727	103.168.263.727	378.254.916.837	384.129.471.628	109.042.818.518	109.042.818.518
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	86.243.549.551	86.243.549.551	308.502.492.831	312.345.149.700	90.086.206.420	90.086.206.420
Ngân hàng Quân đội - CN Vũng Tàu - PGD Tân Thành (VND)	16.924.714.176	16.924.714.176	69.752.424.006	71.784.321.928	18.956.612.098	18.956.612.098
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Vũng Tàu	0	0		-	-	-
a2. Thuê tài chính	806.552.061	806.552.061	558.945.692	979.161.897	1.226.768.266	1.226.768.266
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	806.552.061	806.552.061	558.945.692	979.161.897	1.226.768.266	1.226.768.266
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.575.605.270	2.575.605.270	2.093.852.850	583.185.692	1.064.938.112	1.064.938.112
b1. Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam USD	0	0			0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam VND	0	0				0
b2. Thuê tài chính (CICL)	2.575.605.270	2.575.605.270	2.093.852.850	583.185.692	1.064.938.112	1.064.938.112
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.727.205.270	1.727.205.270	1.221.212.850	558.945.692	1.064.938.112	1.064.938.112
CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH THÀNH	848.400.000	848.400.000	872.640.000	24.240.000	0	0
Trên 5 năm	-					
c. Số vay và nợ thuê tài chính chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
- Lý do chưa thanh toán						

16_Phải trả người bán	30-09-2025		01-01-2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	75.608.636.775	75.608.636.775	34.424.312.555	34.424.312.555
Công ty TNHH DV vận tải XNK MK	400.140.000	400.140.000	481.626.000	481.626.000
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ĐẠI Á	1.319.760.000	1.319.760.000	1.041.700.000	1.041.700.000
CTY TNHH SX THƯƠNG MẠI LỘ ĐỨC	2.332.615.168	2.332.615.168	2.357.011.042	2.357.011.042
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT HYOSUNG VINA	11.866.127.400	11.866.127.400	9.432.115.000	9.432.115.000
CTY TNHH MTV NHỰA CHÂU ÂU NGHỆ AN	4.428.472.220	4.428.472.220	3.624.622.100	3.624.622.100
CÔNG TY CỔ PHẦN SX TM KHANG VIỆT	2.090.142.000	2.090.142.000	1.965.986.000	1.965.986.000
CÔNG TY TNHH SXTM NHON THÀNH	215.492.400	215.492.400	229.739.796	229.739.796
- Phải trả cho các đối tượng khác	52.955.887.587	52.955.887.587	15.291.512.617	15.291.512.617
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết)	-	-	-	-
- Các đối tượng khác				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
		-		
CỘNG	75.608.636.775	75.608.636.775	34.424.312.555	34.424.312.555
17_Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30-09-2025	Phải nộp (Lũy kế)	Số đã thực nộp (LK)	Đầu năm
a. Phải nộp	1.631.956.418	3.610.314.914	3.896.692.847	1.918.334.351
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	568.746.689	568.746.689	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	148.925.112	148.925.112	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.557.980.204	1.572.164.204	1.784.183.622	1.769.999.622
- Thuế thu nhập cá nhân	73.976.214	1.298.394.915	1.372.753.430	148.334.729
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu và các loại thuế khác	-	22.083.994	22.083.994	-
b. Phải thu	-	-	-	-

18_Chỉ phí phải trả (335)	30-09-2025	01-01-2025
a. Ngắn hạn	9.457.045.654	1.791.736.423
- Chi phí thuê đất	974.504.943	
- Chi phí kiểm toán	101.851.852	105.000.000
- Trích trước lương, thù lao HĐQT	143.333.334	87.900.001
- Chi phí lãi vay	74.546.795	76.808.545
- Chi phí ăn ca	478.625.539	448.521.667
- Chi phí khác	7.684.183.191	1.073.506.210
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
Cộng	9.457.045.654	1.791.736.423
19_Phải trả khác (338)	30-09-2025	01-01-2025
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		*
- Kinh phí công đoàn	821.068.588	584.425.060
- Bảo hiểm xã hội	441.740.325	4.941.630
- Bảo hiểm thất nghiệp	502.015.577	-
- Phải trả về cổ tức	320.947.075	60.561.575
- Hàng về nhập kho chưa có hóa đơn	113.086.599	4.980.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	182.532	180.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	2.199.040.696	655.088.265
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		-
20_Doanh thu chưa thực hiện	30-09-2025	01-01-2025
a. Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn (chỉ tiết)		
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng		
Cộng	-	-
21_Dự phòng phải trả	30-09-2025	01-01-2025
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng phải thu khó đòi	(104.556.160)	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
b. Dài hạn		

22 - Vốn chủ sở hữu:

22.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (411190)	Vốn khác của chủ sở hữu (4118)	Quỹ đầu tư phát triển (414)	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (418)	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	7	8	
Số dư đầu năm trước	42.000.000.000	4.702.789.696	14.684.897.840	0	7.345.790.376	0	68.733.477.912
Lợi nhuận trong năm					7.417.636.511		7.417.636.511
Trích các quỹ			1.094.847.507		(2.447.695.014)		(1.352.847.507)
Chia cổ tức					(4.200.000.000)		(4.200.000.000)
Lãi/Lỗ trong năm trước							-
Phân loại theo TT200							-
Số dư đầu năm nay	42.000.000.000	4.702.789.696	15.779.745.347	-	8.115.731.873	-	70.598.266.916
Tăng vốn trong năm nay			0				-
Lãi trong năm nay					6.100.910.627		6.100.910.627
Trích các quỹ			1.112.645.477		(2.520.290.954)		(1.407.645.477)
Chia cổ tức					(4.200.000.000)		(4.200.000.000)
							-
Số dư cuối kỳ	42.000.000.000	4.702.789.696	16.892.390.824	-	7.496.351.546	-	71.091.532.066

22.2	Chi tiết vốn của chủ sở hữu	30-09-2025	01-01-2025
	- Vốn góp của Công ty mẹ		
	- Vốn góp của các đối tượng khác		
	Cộng	-	-
22.3	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30-09-2025	01-01-2025
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	-	-
22.4	Cổ phiếu	30-09-2025	01-01-2025
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
22.5	Cổ tức	30-09-2025	01-01-2025
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	4.200.000.000	7.140.000.000
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22.6	Các quỹ của doanh nghiệp	30-09-2025	01-01-2025
	- Quỹ đầu tư phát triển	16.892.390.824	15.779.745.347
	- Vốn khác của chủ sở hữu	4.702.789.696	4.702.789.696
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	-
22.7	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30-09-2025	01-01-2025
	Lý do thay đổi giữ số đầu năm và cuối năm (đánh giá trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào)		
24	Chênh lệch tỷ giá	30-09-2025	01-01-2025
	- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác (nói rõ NN)		
25	Nguồn kinh phí	30-09-2025	01-01-2025
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
26	Các khoản ngoài bảng kế toán	30-09-2025	01-01-2025
a	Tài sản thuê ngoài		
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại (USD)	529.640	1695,72
d	Ngoại tệ các loại (GBP)	57.053	317,93
d	Ngoại tệ các loại (EUR)	310	302,44
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

ĐVT : Đồng

	Nội dung	Quý III.2025	Quý III.2024
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	184.263.294.484	152.572.334.083
a	Doanh thu	184.263.294.484	152.572.334.083
	- Doanh thu bán thành phẩm	168.512.885.531	138.401.509.792
	- Doanh thu bán hàng hóa	15.280.285.223	13.687.248.054
	- Doanh thu khác	470.123.730	483.576.237
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b	Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản		
	- Doanh thu cho thuê đất		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
3	Giá vốn hàng bán	Quý III.2025	Quý III.2024
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	152.877.390.484	120.825.404.556
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.925.915.890	13.127.822.655
	- Giá vốn dịch vụ khác	186.420.923	185.951.640
	Cộng	167.989.727.297	134.139.178.851
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III.2025	Quý III.2024
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.399.421	1.178.043
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	348.909.669	101.814.104
	Cộng	351.309.090	102.992.147
5	Chi phí tài chính	Quý III.2025	Quý III.2024
	- Lãi tiền vay	1.643.916.665	1.488.756.200
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.284.276	147.808.504
	Cộng	1.665.200.941	1.636.564.704
6	Thu nhập khác	Quý III.2025	Quý III.2024
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Thu nhập khác	35.811.558	19.480.546
	Cộng	35.811.558	19.480.546
7	Chi phí khác	Quý III.2025	Quý III.2024
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Các khoản khác	23.000.000	201.850.696
	Cộng	23.000.000	201.850.696
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III.2025	Quý III.2024
a	Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	8.351.078.996	9.756.654.480
	Chi phí nhân viên quản lý	4.475.571.740	6.325.803.894
	Chi phí vật liệu quản lý		
	Chi phí đồ dùng văn phòng	185.621.481	213.042.040
	Chi phí khấu hao TSCĐ	159.348.497	103.686.878
	Thuế, phí và lệ phí	2.800.000	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.160.209.869	2.834.943.581
	Chi phí bằng tiền khác	367.527.409	279.178.087
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.984.905.994	4.630.659.791
	Chi phí vật liệu, bao bì		
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.486.788.638	4.630.659.791
	Chi phí bằng tiền khác	498.117.356	
c	Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN		
	Cộng	12.335.984.990	14.387.314.271
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý III.2025	Quý III.2024
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.463.824.711	99.287.154.757
2	Chi phí nhân công	21.089.599.282	22.249.479.722
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.781.268.346	3.084.891.359
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.764.692.659	34.585.496.976
5	Chi phí khác bằng tiền	865.644.765	259.902.781
	Cộng	166.965.029.763	159.466.925.595

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Nội dung	Quý III.2025	Quý III.2024
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3	Số tiền vay thực thu trong kỳ	127.295.716.809	120.260.356.593
-	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	127.295.716.809	120.260.356.593
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường		
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	(127.407.838.745)	(112.275.491.207)
-	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(127.407.838.745)	(112.275.491.207)
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REOP chứng khoán		
-	Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX - Những thông tin khác

1 - Thông tin về các bên liên quan:

1.1 Danh sách các bên liên quan

Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP
Công ty TNHH Hương Phong
Chi nhánh TCT Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP

Mối liên hệ
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Đơn vị phụ thuộc Cổ đông lớn
Quý III.2025

1.2 Trong năm giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP
Công ty TNHH Hương Phong

63.564.490.810
470.123.730

Mua hàng, dịch vụ

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP

Phải thu khách hàng

Công ty TNHH Hương Phong

Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP

30-09-2025
517.136.103
14.198.316.977

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phú Mỹ, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Giám đốc

Văn Thị Hoài Hương

Cao Vĩnh Hậu



Trần Anh Tú